Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7320.90.90

Mã HS	7320.90.90
Mô tả hàng hóa	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 04:35:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73209090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11889
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11889
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11889
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,6	1,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11242
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11185
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11185
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11185
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11185
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11185
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11185
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E11237
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F11237

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G11237
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H11237
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I11237
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J11237
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E11238
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F11238
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G11238
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H11238
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I11238
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J11238
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11241
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11191
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11197
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11197
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11197
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11197
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11197
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11197
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11228
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11228
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11228
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11228
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11228
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11228
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11275
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11275

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11275
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11275
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11275
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11275
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11260
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11260
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11260
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11260
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11260
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11260
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11260
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11260
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11260
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11260
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11260
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11260
EVFTA	2022	2022	0,7	EV-NK!D11277
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11277
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11277
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11277
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11277
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11277
UKVFTA	2022	2022	0,7	UKV!D11276
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11276
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11276
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11276

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11276
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11276
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11223
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11223
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11223
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11223
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11223
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11223
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11223
RCEP A	2022	2022	2,7	RCEPT-A!D11260
RCEP A	2023	2023	2,4	RCEPT-A!E11260
RCEP A	2024	2024	2,1	RCEPT-A!F11260
RCEP A	2025	2025	1,8	RCEPT-A!G11260
RCEP A	2026	2026	1,5	RCEPT-A!H11260
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I11260
RCEP B	2022	2022	2,7	B!D11260
RCEP B	2023	2023	2,4	B!E11260
RCEP B	2024	2024	2,1	B!F11260
RCEP B	2025	2025	1,8	B!G11260
RCEP B	2026	2026	1,5	B!H11260
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I11260
RCEP C	2022	2022	2,7	C!D11260
RCEP C	2023	2023	2,4	C!E11260
RCEP C	2024	2024	2,1	C!F11260
RCEP C	2025	2025	1,8	C!G11260
RCEP C	2026	2026	1,5	C!H11260

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	1,2	C!I11260
RCEP D	2022	2022	2,7	D!D11259
RCEP D	2023	2023	2,5	D!E11259
RCEP D	2024	2024	2,2	D!F11259
RCEP D	2025	2025	1,9	D!G11259
RCEP D	2026	2026	1,6	D!H11259
RCEP D	2027	2027	1,4	D!I11259
RCEP E	2022	2022	2,7	E!D11263
RCEP E	2023	2023	2,4	E!E11263
RCEP E	2024	2024	2,1	E!F11263
RCEP E	2025	2025	1,8	E!G11263
RCEP E	2026	2026	1,5	E!H11263
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I11263
RCEP F	2022	2022	2,7	F!D11260
RCEP F	2023	2023	2,4	F!E11260
RCEP F	2024	2024	2,1	F!F11260
RCEP F	2025	2025	1,8	F!G11260
RCEP F	2026	2026	1,5	F!H11260
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I11260
VIFTA	2024	2024	2	VI!F10430
VIFTA	2025	2025	1	VI!G10430
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10430
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10430

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 3%, VJEPA 3%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7320.90 có 2 dòng thuế; dòng 7320.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7320.90.10 Dùng cho xe có động cơ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7320.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7320.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11889), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.